

# **CHƯƠNG 7**

## **CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NGOẠI THƯƠNG**

---

Nghiên cứu 3 nội dung cơ bản:

- 1. Chiến lược và Chiến lược phát triển KT-XH? Và 4 mô hình Chiến lược phát triển của UNIDO.**
- 2. Chiến lược phát triển KT-XH và Chiến lược phát triển Ngoại thương của Việt Nam.**
- 3. Những quan điểm cơ bản chỉ đạo hoạt động ngoại thương nước ta hiện nay.**

# I. CÁC MÔ HÌNH CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN

---

## 1. Tìm hiểu về khái niệm chiến lược:

### a. Khái niệm:

- **Chiến lược (Strategy)** được hiểu là đường hướng và cách giải quyết nhiệm vụ đặt ra mang tính toàn cục, tổng thể và trong thời gian dài;
- **Chiến thuật (Tatic)** hướng và cách giải quyết nhiệm vụ mang tính từng mặt, từng thời điểm, từng khu vực nhằm thực hiện chiến lược.
- **Tầm nhìn (Vision)** hướng phát triển tiếp theo xa hơn so với chiến lược.

## b. Phân loại:

- Tùy theo Quy mô khác nhau:
- **Quốc gia:** có chiến lược phát triển KT-XH nói chung, chiến lược phát triển một lĩnh vực, ngành kinh tế: GTVT, CN, XD, v.v....
- **Doanh nghiệp:** chiến lược marketing, chiến lược về nhân sự, tài chính, thông tin..., chiến lược phát triển SX-kinh doanh.
- **Cá nhân:** cũng có thể có chiến lược của mình. Ví dụ: các CEO, TGD của các TNCs.

### c. Sự cần thiết của chiến lược đối với sự phát triển của một hệ thống kinh tế:

- Tạo được ***tính thống nhất về mục tiêu***;
- ***Khả năng dự báo*** những kịch bản, tình huống trong tương lai;
- Cơ sở để ***xây dựng kế hoạch, sách lược cụ thể***;
- Cơ sở để ***giảm thiểu rủi ro và sai lầm***.
- Cơ sở để tìm ra được cách hành động tối ưu,

#### **d. Khái niệm Chiến lược phát triển KT-XH:**

*Chiến lược phát triển KT-XH được hiểu như là:*

- ***bản luận cứ có cơ sở khoa học***
- ***xác định mục tiêu và đường hướng phát triển cơ bản của đất nước trong khoảng thời gian 10 năm hoặc dài hơn,***
- ***là căn cứ để hoạch định các chính sách và kế hoạch phát triển.***

★ Các yếu tố ảnh hưởng đến tính đa dạng và sự khác nhau của các mô hình chiến lược phát triển KT-XH:

- **Chế độ chính trị-XH và con đường phát triển được lựa chọn** → ảnh hưởng đến **nội dung** của chiến lược.
- **Hoàn cảnh lịch sử và trình độ phát triển ở từng giai đoạn** của đất nước, gắn với các yêu cầu thực hiện **các nhiệm vụ** đặt ra trong giai đoạn đó.
- **Những mục tiêu chính** cần đạt tới của chiến lược.

---

- **2. Các mô hình chiến lược phát triển:**

- Tổng kết kinh nghiệm của nhiều nước trong quá trình CNH, UNIDO đã đưa ra **4 mô hình chiến lược** sau:

- Chiến lược **tăng trưởng nhanh;**
- Chiến lược **phát triển dựa trên cơ sở nguồn lực trong nước;**
- Chiến lược **phát triển nhằm vào các nhu cầu cơ bản;**
- Chiến lược **tập trung vào tạo việc làm (toàn dụng lao động);**

## 2.1. TĂNG TRƯỞNG NHANH

---

### Tập trung vào:

- Phân bổ các nguồn đầu tư, nhân lực → các ngành CN, lĩnh vực KT, dự án có mức hoàn vốn cao nhất.
- Hướng mạnh vào XK là chủ yếu.
- Các nước điển hình: **Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc, Singapore.**

### Yêu cầu thực hiện:

- Phải thu hút được ĐTNN+công nghệ, NK nhiều
- Chủ động tạo ra cả thị trường trong và ngoài nước
- Nhận được bí quyết công nghệ
- Nhanh chóng XD kết cấu hạ tầng hiện đại

**Nhược điểm:** phát triển chênh lệch giữa các vùng/thu nhập giữa các ngành, bộ phận dân cư

## 2.2. DỰA TRÊN NGUỒN LỰC TRONG NƯỚC

### Dựa vào:

- Thế mạnh về TNTN: Khoáng sản, nông nghiệp, thủy hải sản, lâm sản.
- Công nghệ mạnh vào XK.
- Các nước điển hình: **Trung Quốc**.

### Yêu cầu thực hiện:

- Vốn đầu tư lớn, quy mô SX lớn, thời gian dài
- Thu hút ĐTNN về công nghệ khai thác, chế biến
- LD phải có trình độ lành nghề khá cao

### Nhược điểm:

- Quá phụ thuộc vào nguồn TNTN
- CN vừa và nhỏ ít được chú trọng, nguồn nhân lực phát triển chậm.

## 2.3. NHẪM VÀO NHU CẦU CƠ BẢN

### Tập trung vào:

- ☐ SX và cung ứng cho thị trường trong nước.
- ☐ Cơ bản là Chiến lược SX thay thế NK.
- ☐ Các nước điển hình: ☐n ☐ộ, **Malaysia, Indonesia**

### Đặc điểm:

- Chú trọng tới CN dựa trên nền tảng nông nghiệp (nhu cầu về lương thực, thực phẩm, may mặc, hàng tiêu dùng, VLXD, phân bón, hóa chất)
- NN phải hỗ trợ SX trong nước
- CN vừa và nhỏ đóng vai trò quan trọng

### Nhược điểm:

- Hiệu quả không cao, cạnh tranh kém
- Nhu cầu NK nhiều (MMTB, NNVL)
- Thị trường nội địa nhỏ bé → không kích thích SX

## 2.4. TOÀN DỤNG LAO ĐỘNG

### Tập trung vào:

- ☐ Phát triển SX sử dụng nhiều lao động.
- ☐ Các n-ước điển hình: ☐n ☐n, **Malaysia, Indonesia, Trung Quốc (trước 70s)**

### Đặc điểm:

- CN vừa và nhỏ đóng vai trò quan trọng
- Không chú trọng tới Hợp tác QT
- CN lắp ráp, may mặc ☐ phát triển

### Hạn chế:

- Công nghệ thấp, SX kém hiệu quả,
- Chỉ cạnh tranh ở nhóm hàng có hàm l-ượng LĐ cao
- Khả năng hợp tác quốc tế thấp

## NHẬN XÉT:

---

- Một quốc gia không thể theo chỉ đuối duy nhất một mô hình chiến l- ược riêng biệt nào trong suốt quá trình phát triển.
  - Mục tiêu của Việt Nam: **“đến 2010 đủ nền tảng để phứt trợn thành m□t n- ược CN và ă□n nôm 2020 th□c□ b□n tr□ thành m□t n- ược CN”**
- Phải áp dụng **chi□n l- □c h□n h□p**, kết hợp các mô hình trên để đạt tới sự phát triển đáp ứng 3 yêu cầu:
- ✓ **Phứt trợn nhanh**
  - ✓ **Hì□u qu□**
  - ✓ **Bủn vặng**

## II. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KT-XH VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM THỜI KỲ 2001-2010 VÀ TẦM NHÌN 2020

### 1. Chiến lược phát triển KT-XH Việt Nam:

#### ① Chiến lược phát triển KT-XH thời kỳ 1991-2000:

**“CL ổn định và phát triển KT-XH đến năm 2000”**

6 cơ quan tham gia xây dựng CL:

- UBKHNN nay là Bộ KH&ĐT; Ban Kinh tế TƯ Đảng; Trung tâm KHXH&NV quốc gia; Học viện Chính trị quốc gia; Trường ĐH KTQD Hà Nội; Trường ĐH KTQD TP. Hồ Chí Minh

#### ② Chiến lược phát triển KT-XH thời kỳ 2001-2010:

**“CL đẩy mạnh CNH, HĐH theo hướng h- ướng XHCN, xây dựng nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước CN”.**

Đ- ược chính thức thông qua tại ĐH Đảng IX (4/2001)

## **Đặc điểm của Chiến lược 2001-2010:**

- Phát triển nhanh, gọn với ảnh hưởng XH**, đảm bảo bảo vệ môi trường tự nhiên và sinh thái (*tăng trưởng nhanh, hiệu quả và bền vững*)
- Đẩy mạnh SX thoả mãn nhu cầu trong nước, **khẳng định SX sản phẩm TD trong nước với bất cứ thị trường nào**; SX với giá rẻ, đồng thời phải có khả năng cạnh tranh với hàng NK.
- Tổn động trí tuệ ở nguồn lực trong nước**, song đồng thời sử dụng tối đa nguồn lực bên ngoài về vốn và công nghệ.

## 2. Chiến lược phát triển ngoại thương:

### **a. Các loại hình chiến lược phát triển ngoại thương:**

Tổng kết thực tiễn → 3 loại hình chiến lược phát triển ngoại thương cơ bản sau:

- ☐ **Chiến lược XK sản phẩm thô; >>**
- ☐ **Chiến lược SX thay thế hàng NK; >>**
- ☐ **Chiến lược SX hàng vũ XK. >>**

# ❶ Chiến lược XK sản phẩm thô

- ★ Dựa chủ yếu vào LTSS trong XK cyclic sản phẩm cơ bản (**primary products**): năng-lâm-thủy sản, khoáng sản, dầu thô, khoáng sản, và cyclic nguyên liệu thô khác)
- t-ương tự Mô hình phát triển **Dựa trên các sản phẩm nguyên liệu trong n-ước** của UNIDO.
- ★ Th-ường đ-ược thực hiện trong điều kiện trình độ SX còn thấp, đặc biệt là trình độ của ngành CN và khả năng tích lũy vốn của nền KT còn bị hạn chế.

## XK sủi phom c bũ c a m t s n- c Châu :

N- c	50-60s	Cu i 70s	Hàng hoỹ
<i>Indonesia</i>	100%	97%	D u l a, cao su, cà ph , thi c, g
<i>Myanmar</i>	99%	97%	G và sủi phom g , ấ qu
<i>Thailand</i>	98%	74%	G b, cao su, ngầ, thi c, s h
<i>Philippines</i>	96%	65%	C i-d u d a, ấ- u ng, ng, g d u
<i>Hàn Qu c</i>	86%	11%	
<i>Singapore</i>	74%	49%	Dầu lửa, cao su thầ
<i>Ấn</i>	55%	39%	D u l a, cao su

Nguồn: Sách “Lựa chọn sản phẩm và thị trư- ng trong ngoĩ thư- ng thĩ k  
CNH c a c c nũn KT ầng Á”, NXB CTQG, 2000

## Ưu điểm:

- Tạo điều kiện **khai thác lợi thế** về TNTN, khí hậu thuận lợi.
- Xuất hiện **nhu cầu thu hút vốn TNN**
- Kinh tế **phát triển theo chiều rộng**
- Giải quyết **việc làm**, tăng đội ngũ **cảng nhân lành nghề**
- Tạo sự **thay đổi cơ cấu kinh tế, tạo vốn ban đầu** cho CNH.

## Nh- ịc ăiơm:

- ★ **Cung sịn phộm cị bịn khắng ẩn ẩn:** phụ thuộc vào điều kiện phân bố địa lý tự nhiên, khí hậu.
- ★ **Giỹ bỹn cịa sữn phộm cị bữn cị xu h- ững giữm:**
  - + **Engel's Law** (TK19): trong dài hạn, khi thu nhập bình quân đầu ngư- ời tăng, nhu cầu sẽ chuyển sang các hàng hóa cao cấp, xa xỉ hoặc các hàng hóa mà độ co giãn đối với thu nhập của cầu  $> 1$ ;
  - + **Tiịh bị KHCHN** làm xuất hiện nhiều sản phẩm/vật liệu nhân tạo thay thế sản phẩm tự nhiên.

### **2 nguyên nhân khiến tưng giỹ sịn phộm cị bịn**

- + **TNTN là cị hị:** ẩt ẩi, ngư h n- ữc, trệ l- ững kho hng sịn, cịc ngư h TNTN khắng tị tị
- + **Mịc ẩt tưng nưng suốt chốim cịa ngành SX sịn phộm cị bịn**  $\rightarrow$  cung  $<$  cịu  $\rightarrow$  giị tưng.

## Nh- ịc ăiơm: (ti ịp)

- ★ **Cơ chế “giá cánh kéo”**: giữa sản phẩm chế tạo và sản phẩm cơ bản/thô → **tình trạng thâm hụt cấn cân TM**, cán cân TTQT → vay nợ → phụ thuộc → bất ổn về KT-CT-XH .
- ★ **Hìn ch ị vủ trệ l- ư ịng và tiềm nơng tài nguyần**  
**TN: Khằng ph ị n- ư ịc nào c ịng c ị ngu ịn TNTN**  
**ă ị l ịn** để phát triển dựa hần vào thế mạnh đó.
- ★ **Ngu ịn nhân l ịc phỹt triợn chốim**
- ★ **Cỹc ngành CN nủn t ịng (CN nđng, ch ị t ịb)** ít đư- ợc chú trọng đầu t- ư

## ② Chiến lược Sản xuất thay thế NK

Thời gian thực hiện:

- **Cực n-ước CN phứt trịn:** từ TK 19
- **Cực n-ước PT:** đầu tiên là các n-ớc Mỹ Latinh
- **Cực NICs:** những năm 50-60 của TK20
- **Cực nư-ớc ằng Nam Á:** những năm 60-70 TK 20

Cơ c th thực hiện:

- Mong muốn XD một nền kinh tế độc lập, tự chủ trên cơ sở phát triển các ngành công nghiệp chế tạo phục vụ cho thị tr-ường nội địa.

→ Chiến l-ược **ISI (Import-Subtituting Industrialization)**

★ Ph- ư□ng chām c□a **Chi□h I- ư□c ISI:**

---

- **C□ g□ng t□ SX** để đáp ứng đại bộ phận nhu cầu về hàng hoá và dịch vụ cho thị trường nội địa → **“Chiến lược hướng nội”**.
- Tự đầu tư- xây dựng và phát triển các ngành CN chủ đạo **nhằm nâng cao t□ l□ t□ cấp t□ t□c vủ cỹc s□n phẩm**.
- **C□ khuy□n kh□ch □TNN** nh- ư□ng có mức độ.
- **Lớp cỹc hàng rào b□o h□** để hạn chế NK, hỗ trợ cho SX trong n- ư□c phát triển (thuế quan, hạn ngạch, tỷ giá cao quá mức□ ) → **“Chiến lược đóng cửa”**

★ **Biện pháp thực hiện ISI:**

---

- **Thu quan cao.**
- **Hàng rào phi thu quan chắt chĩ: hĩn ngĩch NK, giĩy phĩp NK.**
- **Duy trĩtĩ giĩy hĩi ăĩĩ cao, quĩn lĩ chĩt chĩ ngoĩ hĩi**
- **Cĩc nhĩ SX trong n- cĩ cĩ gĩng làm chĩ kĩ thuĩt SX, cĩĩn cĩc nhĩ TNN nĩu cĩ cung cĩp vĩn, cĩĩng nghĩ, thĩcĩng chĩ hĩ- ĩng vĩo phĩc vĩ thĩ tr- ĩng nĩi ăĩ.**

VD:

---

- **Hàn Quốc** thực hiện ISI từ **1962-1966**.
- **Đài Loan**: từ **1953** - **1964**.
- Cả 2 n- ớc đều tập trung khuyến khích **phát triển các ngành CN có nhiều SL, ít vốn nh- ng ít hi- u quả nhanh**: chế biến l- ương thực, dệt may, giày dép, giấy, kính, nhựa v.v .
- Họ **ýp d- ng m- t lo- t các bi- n pháp - ưu đãi, hỗ trợ CN n- i** để nh- ư miễn giảm thuế kinh doanh, cho vay với lãi suất thấp và các khoản trợ cấp khác.
- **M- t số ngành CN nặng** cũng đ- ược đầu t- ư xây dựng ban đầu nh- ư: CN chế tạo, khai khoáng, VLXD, phân bón, lọc dầu, ..

## Đuôi rồng của ISI:

- **Tạo nền tảng mang SX nhất định.** Nền KT phát triển khá toàn diện trong giai đoạn đầu CNH.
- **Giải quyết nhiều việc làm** do chú trọng vào những ngành sử dụng nhiều lao động như- : CN chế biến thực phẩm, dệt may, giày dép .
- **Thực hiện quỹ trình ảnh hưởng** do đầu tư XD các cụm CN tập trung → kéo theo sự hình thành các khu đô thị.
- **Ít chú trọng ảnh hưởng, tác động tiêu cực từ bên ngoài** (VD: khủng hoảng kinh tế).

## Nh- ịc ăi ơm c ịa ISI:

- **H ịn ch ị v ịc khai th ịc c ị h ịu qu ị c ịc ti ịm n ịng** của đất n- ư ịc.
- **T ịc ă ị t ịng trư- ịng** KT không cao (~ 1- 3%/năm)
- Nền KT luôn trong tình trạng **th ị u h ịt** do Tổng cầu > Tổng cung.
- Không chú trọng NT và các hoạt động KTĐN khác.
- **C ịn cân TM ngày càng th ịm h ịt** do thu ngoại tệ ít trong khi nhu cầu NK đầu vào lại nhiều.
- **C ịc DN trong n- ư ịc th ị ă ịng, ị l ị, kh ị n ịng c ịnh tranh th ịp** (do bảo hộ).

VD<sup>(1)</sup>:

### **Đài Loan:**

- Năm 1960s, sản phẩm CN hàng công nông công tranh trên thị trường TG.
- Thị trường trong nước sản xuất mua hàng chủ yếu do thu nhập thấp.
- Việc NK các 1960 vào công thiết cho CNH và tiếp tục tăng → thâm hụt mậu dịch ngày càng trầm trọng.
- Tỷ lệ tăng của CN bắt đầu giảm dần, từ 20% → 9,8% vào năm 1961. (Ngành CN chiếm: từ 14,4% - 1960 → 8,1% - 1962).

### **Hàn Quốc:**

Tư- trường thị như- Đài Loan, cấu trúc KT hàng thay đổi tích cực. Năm 1966, tỷ trọng năng nghiệp trong GDP và vốn rất lớn, chiếm từ 35% so với 25,6% của CN.

(1) PGS.TS. Lê Bàn Thạch, TS. Trần Thị Tri **“CNH ở NIEs Đông Á và bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam”** □ NXB Thế giới, Hà Nội, 2000, tr. 59.

## Mức thời gian thực hiện chính lược CNH của ASEAN

<b>N- ịc</b>	<b>ISI</b>	<b>EOI</b>
Singapore	<b>1961</b>	<b>1965</b>
Indonesia	<b>1967</b>	<b>1982</b>
Thailand	<b>1962</b>	<b>1972</b>
Malaysia	<b>1958</b>	<b>1968</b>
Philippines	<b>1946</b>	<b>1970</b>

Nguồn: - WB, *Several Country-Specific Report*, UNTACD 1987.

- PTS. ịc ịc, “**Một số vấn đề về chiến lược CNH và ị thuyết phát triển**”, NXB Thị gi, 1999.

### ③ Chiến lược SX hướng về XK (EOI)

★ Tên gọi khác: ***“Chiến lược CNH hướng về XK” (EOI)***

★ Hoàn cảnh ra đời:

- Áp dụng rộng rãi ở Mỹ Latinh từ những năm 50 và những nước Đông Á: từ những năm 60

★ **Ph- ư- ơ- ợng ph- ỹp lu- ợn c- ủa EOI**

***T- ả- ị c- ả- ị khai th- ực c- ỹc LTSS trong qu- ỹ tr- ịnh PCL- ị qu- ố- ả t- ả- ị nhằm mang l- ị- ị- ả- ị t- ả- ị - ư- ờ- ợ cho m- ột qu- ố- ả gia.***

★ **Nội dung thực hiên:**

EOI tập trung vào **4 nội dung cơ bản** sau:

- **Khuyến khích, mở rộng, nâng cấp cho các ngành SX hàng hóa XK hàng chèn NK.**
- **Hạn chế bảo hộ SX và các ngành CN** trong nước bằng các hàng rào thuế quan, phi thuế quan.
- **Thực hiện cải thiện môi trường đầu tư, tăng cường thu hút vốn FDI** nhằm phát triển SX.
- **Mở rộng quan hệ hợp tác** với các nước để khai thác thị trường bên ngoài.

★ Ưu điểm của chính sách EOI:

- **Tăng tốc độ KT nhanh**
- **Hình thành và thúc đẩy một số ngành CN mới nổi**, có sức cạnh tranh và vị thế trên thị trường TG → động lực thúc đẩy KT tăng trưởng (spill-over effect).  
*VD: Hàn Quốc* với 2 ngành CN nặng là **thép** và **ôtô**; **Singapore** có ngành CN **hỗ trợ** rất phát triển; **Đài Loan** nổi tiếng với ngành **hàng điện tử**, **vi mạch**.
- Sự phát triển nhanh của SX trong nước cũng giúp **tiết kiệm chi phí, tăng thu nhập** của người dân.
- **Ngoại thương và các hoạt động KT** có điều kiện phát triển mạnh → trở thành **đầu tàu** của nền KT.

★ **Nhu- c ăi ợm:**

- **Tình tr- ợng một cân ăi giữa cỹc ngành c XK và khẩng XK.**
- **Nủn KT** phụ thuộc vào thị tr- ợng TG bên ngoài và **d b nh h- ợng b i nhệng s b i n ăng** của thị tr- ợng các nư- ớc lớn.

# KINH NGHIỆM NHẬT BẢN

---

- 1) Ng□ nh SX h□ ng thay th□ NK c□ hi□u quƯti□t ki□m ngo□i t□;
- 2) Cỗc ng□ nh SX h□ ng XK s□ d□ng nhiửu lao ă□ng m□ l□i c□ khƯnợng thu ngo□i t□;
- 3) Cỗc ng□ nh cầng nghi□p nđng ăợ t□ cung c□p nguy□n li□u v□ mỷy m□c cho cầng nghi□p trong n- □c;
- 4) Cỗc ng□ nh SX h□ ng XK s□ d□ng nhiửu v□n v□ k□thuốt;
- 5) Cỗc ng□ nh SX h□ ng XK k□thuốt m□i nh□n.

**C** **u** **NK** hiệu quả của Nhật Bản: 5 nhóm hàng hóa

- ☐ Bảng phát minh sáng chế;
- ☐ Máy móc thiết bị, công nghệ;
- ☐ Nhiên liệu, nguyên vật liệu;
- ☐ Hàng tiêu dùng;
- ☐ Dịch vụ khác.

# ĐẶC TRƯNG CỦA **EOI** so với **ISI**:

---

- **EOI** đặt **trọng tâm phát triển** những lĩnh vực có LTSS còn **ISI** hướng tới XD một cơ cấu KT và CN hoàn chỉnh.
- **Hệ thống chính sách** của **EOI** là nhằm khuyến khích XK còn **ISI** là hướng vào thị trường nội địa → tốc độ tăng trưởng bị hạn chế.
- **EOI** tích cực **thu hút vốn TNN: FDI, ODA**
- **EOI** hạn chế sử dụng **cực hàng rào bảo hộ**, thực hiện tự do hoá và hỗ trợ XK.

## **b. Chiến lược- sách phát triển NTCT của VN từ năm 2001-2010 và giai đoạn 2011-2020:**

### **★ VN đang ứng dụng theo mô hình nào?**

Trên thực tế hiện nay thì VN đang thực hiện **kế hoạch 3 mô hình chiến lược** trong đó trọng tâm là chiến lược SX hướng về XK.

- ☐ **XK sản phẩm thô:** dầu thô, than đá.
- ☐ **SX thay thế NK:** VD điển hình đó là ngành đường, sắt thép, xi măng.
- ☐ **SX hướng về XK:** chiếm đa số: dệt may, giày dép, nông sản, đồ gỗ, điện, điện tử, thủ công MN.

### III. CÁC QUAN ĐIỂM CƠ BẢN CHỈ ĐẠO HOẠT ĐỘNG NGOẠI THƯƠNG

1. Mục rōng hoạt ăōng ngoāi th- ăōng ăō thăc hiōn mōc tiōu *"dân giầu n- ăc mōnh, XH cāng bāng, dân chă, vơn minh"* trōn nủn tŭng:

- giữ vững độc lập chủ quyền và an ninh quốc gia;
- bảo đảm sự phát triển của đất n- ớc theo định h- ớng XHCN;
- mở rộng quan hệ KT trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau.

2. Khúc phục tình hình chặt chẽ khắp các nẻo đường KT, chấp hành nghiêm chỉnh KTQT, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ, chấp hành nghiêm chỉnh quan hệ TM.
3. Mọi công dân tham gia các công việc DN thuộc mọi thành phần KT vào hoạt động ngoại quốc thông qua các cơ quan lãnh sự ngoại quốc của Nhà nước.
4. Coi trọng hiệu quả KT - XH trong hoạt động ngoại quốc.